

Số: 209/BC-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO

910
23/8/2018
**Sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới; phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp
thực hiện giai đoạn 2018 - 2020**

Thực hiện Văn bản số 4836/BNN-VPDP ngày 25/6/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2018, UBND tỉnh Vĩnh Phúc báo cáo kết quả sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành và hệ thống cơ quan tham mưu, giúp việc tổ chức quản lý và triển khai Chương trình ở các cấp

Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG tỉnh Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, gồm 39 thành viên, đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; 07 Phó Trưởng Ban Chỉ đạo là các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; 31 thành viên là lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. Sở Nông nghiệp & PTNT là cơ quan thường trực, chủ trì Chương trình MTQG xây dựng NTM, Sở Lao động - Thương binh & Xã hội là cơ quan thường trực, chủ trì Chương trình MTQG giảm nghèo và phát triển bền vững, Sở Kế hoạch & Đầu tư là cơ quan tổng hợp 02 Chương trình; 100% đơn vị hành chính cấp huyện (07 huyện, 02 thành phố), cấp xã (112 xã) đã kiện toàn Ban Chỉ đạo, đồng chí Bí thư cấp ủy làm Trưởng ban.

Ban Chỉ đạo các cấp thường xuyên được kiện toàn kịp thời khi có sự thay đổi về nhân sự. Nhờ đó, việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được duy trì thường xuyên và đạt được kết quả tích cực.

Bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp được duy trì, hoạt động ngày càng hiệu quả, kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền tổ chức thực hiện tốt Chương trình xây dựng nông thôn mới. Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh hoạt động chuyên trách; Văn phòng nông thôn mới cấp huyện do Phòng Nông nghiệp & PTNT (Phòng Kinh tế) làm cơ quan Thường trực Chương trình MTQG xây dựng NTM; các xã đã bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Ban hành cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

Từ năm 2016 đến nay, ngoài các chính sách, văn bản hướng dẫn đã được ban hành giai đoạn 2011-2015 (các cơ chế, chính sách giai đoạn 2011-2015 cơ bản được tiếp tục triển khai thực hiện), Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục ban hành thêm 07 nghị quyết bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách; UBND tỉnh cụ thể hóa bằng 13 quyết định, nhiều kế hoạch và văn bản chỉ đạo, thực hiện; các sở, ngành theo lĩnh vực được phân công phụ trách ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo)

Nhìn chung các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn được ban hành đảm bảo phù hợp, sát với thực tế, thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3. Cơ chế điều phối, phối hợp và phân cấp trong quản lý, điều hành thực hiện Chương trình

Giai đoạn 2016-2018, Vĩnh Phúc đã có sự phân công cụ thể, phân cấp mạnh mẽ đồng thời gắn rõ trách nhiệm đối với mỗi tổ chức, cá nhân đặc biệt là người đứng đầu mỗi cơ quan, đơn vị trong việc quản lý điều hành thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM. Tỉnh đã phân cấp, điều phối cho UBND cấp huyện thực hiện việc phân bổ, hỗ trợ kinh phí xây dựng NTM theo cơ chế của các nghị quyết HĐND tỉnh đối với các xã đăng ký về đích NTM, đồng thời chịu trách nhiệm trong việc phân bổ, quản lý đầu tư, không được để phát sinh nợ đọng XDCB.

Các sở, ban, ngành của tỉnh đã bám sát các nội dung Chương trình xây dựng NTM để chủ động tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo và triển khai, tổ chức thực hiện. Có sự quan tâm, phối hợp nhịp nhàng trong việc hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương về chuyên môn nghiệp vụ, nghiệp vụ, lồng ghép thực hiện các dự án đầu tư do sở ngành quản lý vào mục tiêu xây dựng nông thôn mới, nhất là cho các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM. Tuy nhiên, vẫn còn một số lĩnh vực mà các sở, ban ngành cần chủ động tham mưu, chú ý chỉ đạo, hỗ trợ các địa phương thực hiện mạnh mẽ hơn thời gian tới như công tác thi đua, khen thưởng; vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhân rộng các mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, tổ chức lại sản xuất; bảo vệ môi trường...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2018

1. Mức độ hoàn thành một số mục tiêu cơ bản của Chương trình (tính đến hết tháng 6/2018)

Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM: 83/112 xã, chiếm 74,1% (tăng 15 xã so với năm 2015)

Số huyện đạt chuẩn: 02 huyện (Yên Lạc, Bình Xuyên);

Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: 02 đơn vị (thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên) đã có hồ sơ đề nghị thẩm định từ năm 2017. Đến nay, thành phố Vĩnh Yên đã được các bộ, ngành thẩm định, đang đề nghị Hội đồng Trung ương xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân/xã: 18,42 tiêu chí (tăng 1,88 tiêu chí so với cuối năm 2015).

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản: Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn tính đến hết năm 2017 đạt 31 triệu đồng; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2017 là 2,93% (dự kiến cuối năm 2018 giảm còn 1,93%); tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 85,6%; có 96,33% người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (sử dụng nước sạch đạt 52,13%).

2. Kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình

2.1. Về quy hoạch xây dựng nông thôn mới

100% số xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã hoàn thành quy hoạch xã NTM từ cuối năm 2011. Trong triển khai thực hiện, một số nội dung quy hoạch (địa điểm các công trình, đất đấu giá, giãn dân,...) chưa phù hợp với nhu cầu của nhân dân, điều kiện, hiện trạng sử dụng đất gây khó khăn cho trong công tác đền bù, GPMB nên phải điều chỉnh cục bộ nhiều lần; đồng thời một số quy hoạch đất đai, kinh tế xã hội, ngành, lĩnh vực có sự thay đổi, quy hoạch xây dựng cấp cao hơn đã có sự điều chỉnh... nên không còn phù hợp, cần thiết điều chỉnh, bổ sung.

Ngày 25/4/2016, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 1455/QĐ-UBND phê duyệt nhiệm vụ, dự toán kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã NTM trên địa bàn tỉnh, trong đó tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch ở 64 xã; đồng thời chỉ đạo Sở Xây dựng hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh trong đó tập trung cập nhật bổ sung theo các quy hoạch cấp cao, điều chỉnh, bổ sung một số địa điểm xây dựng công trình NTM và rà soát quy hoạch vùng sản xuất, hạ tầng sản xuất nông nghiệp, nông thôn phù hợp với đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

2.2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông:

Giai đoạn 2016-2018, cùng với nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, các địa phương trong tỉnh đã tích cực huy động các nguồn lực khác để đầu tư cứng hóa các tuyến đường giao thông đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới; đã cứng hóa được 280,6 km đường trục xã và 209 km đường trục chính giao thông nội đồng. Lũy kế, đến nay ở 112 xã đã cứng hóa được 1.223,4/1.258,1km (đạt 97,2%) đường trục xã và đường từ trung tâm hành

chính xã đến đường huyện; 940,5/1.097,5 km (đạt 85,6%) đường trục thôn, liên thôn; 838,7/997,2 km (đạt 84%) đường ngõ xóm và 779,26/1.021 km (đạt 76,3%) đường trục chính giao thông nội đồng; đã có 102/112 xã (91,07%) đạt tiêu chí (tăng 25 xã so với năm 2015).

b) Thủy lợi:

Đến nay, 100% kênh loại I, II và 94,7% kênh loại III được kiên cố hóa, trên 300 công trình đầu mối, trạm bơm, hồ đập được đầu tư cải tạo, nâng cấp,... từng bước sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống dân sinh. Ngoài ra, các trục tiêu lớn, tiêu nội đồng đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp từng bước khắc phục tình trạng ngập úng trên địa bàn tỉnh. Đã có 111/112 xã (99%) đạt tiêu chí (tăng 8 xã so với năm 2015).

c) Điện nông thôn:

Hệ thống lưới điện nông thôn tiếp tục được ngành điện đầu tư, đã triển khai lập quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2016-2025 được Bộ Công thương phê duyệt năm 2017. Các xã đều có hệ thống lưới điện đảm bảo tiêu chí kỹ thuật theo quy định, đã được đầu tư dự án REII gốc và mở rộng; lưới điện trung áp và trạm biên áp được ngành điện đầu tư đồng bộ với lưới hạ áp, góp phần nâng cao chất lượng hệ thống lưới điện nông thôn, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng điện của nhân dân. Đến nay, tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên an toàn tiếp tục duy trì ở mức 100%; có 112 xã (100%) đạt chuẩn tiêu chí số 4 về Điện.

d) Trường học

Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được đầu tư, hàng trăm phòng học và các công trình phụ trợ được cải tạo, nâng cấp từng bước chuẩn hóa, đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học tập, vui chơi giải trí của giáo viên và học sinh. Góp phần nâng số trường học đạt chuẩn quốc gia lên 450/495 trường, có 106/112 xã đạt tiêu chí (tăng 15 xã so với năm 2015).

e) Cơ sở vật chất văn hoá

Từ năm 2016 đến nay, đã có thêm 37 xã được đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa xã, thôn, trong đó đã có 24/37 trung tâm văn hóa và hơn 300 nhà văn hóa và sân thể thao thôn được xây dựng, cải tạo đảm bảo đạt chuẩn theo nội dung tiêu chí xây dựng NTM. Lũy kế toàn tỉnh, đã có 96/112 trung tâm văn hóa xã và 1.019/1.072 thôn có nhà văn hóa và sân thể thao đảm bảo đạt chuẩn theo quy định, phục vụ tốt nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân nông thôn. Đến nay, đã có 96/112 xã (85,7%) đạt tiêu chí (tăng 26 xã so với năm 2015).

f) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Theo quy hoạch mạng lưới chợ, giai đoạn 2016-2018 có 32 xã có chợ trong quy hoạch. Tuy nhiên trên thực tế có 17 xã có nhu cầu và được đầu tư xây dựng. Đến nay, có 14 chợ hoàn thành, đưa vào sử dụng đảm bảo đạt chuẩn theo quy định (lũy kế toàn tỉnh có 60 chợ đạt chuẩn). Đến nay, có 107/112 xã (95,5%) đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (gồm cả xã không có quy hoạch và xã có quy hoạch nhưng chưa có nhu cầu đầu tư xây chợ thì không xem xét đánh giá và coi như đạt tiêu chí).

g) Hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở

Tiếp tục được ngành bưu chính viễn thông quan tâm đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất. Đến nay, 112 xã của tỉnh đều có điểm phục vụ bưu chính (109 bưu cục, Bưu điện – Văn hóa xã; 3 điểm phục vụ là đại lý bưu điện); có dịch vụ viễn thông và Internet (mật độ điện thoại đạt 80 máy/100 dân; hơn 40% dân số sử dụng internet); có đài truyền thanh và hệ thống loa truyền thanh đến các thôn hoạt động ổn định, cơ bản đáp ứng tốt công tác thông tin, tuyên truyền; có trang bị máy vi tính kết nối mạng Internet cho Đảng ủy, HĐND, UBND xã và các bộ phận chuyên môn để phục vụ công tác quản lý, điều hành (hệ số máy vi tính/số CBCC xã đạt từ 0,5 đến 1 máy tính; có ứng dụng ít nhất là 02 phần mềm tin học: “*Một cửa điện tử*” và “*Hộp thư điện tử công vụ*”) đảm bảo đạt chuẩn tiêu chí theo quy định. Ngoài ra, có 05 huyện (Bình Xuyên, Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Yên Lạc) có 100% số xã được cài đặt và hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành. Đã có 112 xã (100%) đạt chuẩn tiêu chí.

h) Nhà ở dân cư

Hiện nay, 100% số xã trên toàn tỉnh không còn nhà tạm, dột nát và đảm bảo có nhà ở đạt chuẩn theo quy định. Thực hiện xây dựng NTM, nhân dân đã chủ động chỉnh trang, xây dựng nhà cửa và các công trình phụ trợ đảm bảo gọn gàng, sạch đẹp, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo cảnh quan sạch đẹp. Đến nay, 112 xã (100%) đạt tiêu chí (tăng 01 xã so với năm 2015).

i) Cơ sở vật chất Trạm y tế xã

Giai đoạn 2016-2018, có 72 trạm y tế xã được sửa chữa, cải tạo nâng cấp khối nhà chính, các công trình phụ trợ (sân, vườn thuốc nam, cổng, tường rào,..). Các trạm y tế được đầu tư, thiết kế xây dựng theo tiêu chuẩn ngành đủ số phòng và diện tích, trang bị đầy đủ cơ sở vật chất để phục vụ khám chữa bệnh, thu gom xử lý chất thải đảm bảo theo quy định của Bộ Y tế.

2.3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

Đây là nội dung cốt lõi được Vĩnh Phúc đặc biệt quan tâm, tỉnh đã có nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạ tầng nông thôn được đầu tư cùng với việc thực hiện các chương trình, dự án khác ở nông thôn, đặc biệt việc tập trung triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2018 đã giúp sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, đúng hướng, cơ cấu cây trồng vật nuôi chuyển dịch theo hướng tích cực, các hình thức tổ chức sản xuất từng bước được đổi mới, mô hình liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm được các bên chú trọng, thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế...nhờ đó đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, thu nhập bình quân ở khu vực nông thôn năm 2017 đạt 31 triệu đồng/người/năm. Theo tiêu chí xây dựng NTM, đã có 112 xã (100%) đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập (tăng 15 xã so với năm 2015) và số 12 về lao động có việc làm; có 109/112 xã (97,3%) đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất. Kết quả cụ thể trên một số lĩnh vực như sau:

a) Thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

- Về quy hoạch: Đã tiến hành rà soát, điều chỉnh được 6 quy hoạch sản xuất từ đó xác định được các đối tượng, sản phẩm và ngành hàng chủ lực trong phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh như rau, quả, chăn nuôi lợn (lợn giống, lợn thịt), chăn nuôi bò (bò sữa, bò thịt),... để duy trì tăng trưởng và gia tăng giá trị sản xuất. Đến nay, đã thực hiện quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn được 1.641,6/3.127 ha tại 71/84 xã theo quy hoạch; quy hoạch phát triển chăn nuôi theo vùng và xã trọng điểm của tỉnh (33 xã chăn nuôi lợn, 38 xã chăn nuôi gia cầm, 21 xã chăn nuôi bò thịt và 22 xã chăn nuôi bò sữa), các xã nằm trong quy hoạch đã có 1.021 trang trại chăn nuôi; ngoài ra đã xây dựng được 02/03 cơ sở giết mổ tập trung loại 1 trong tổng số 15 cơ sở theo quy hoạch đến năm 2020;...

- Về hỗ trợ trồng trọt: Ước hỗ trợ được 2.681,79 tấn/53.635,84 ha giống lúa chất lượng cao (Thiên ưu 8, TBR225, HT1, BC15...); mở rộng được 18.493,65 ha trồng ngô biến đổi gen (NK4300 Bt/GT, NK66 Bt/GT,...) góp phần nâng cao năng suất, giá trị cây trồng (hiệu quả kinh tế các giống lúa chất lượng cao tăng từ 4,3-13 triệu đồng/ha/vụ; ngô biến đổi gen tăng 4,3 triệu đồng/ha so với giống ngô thường); 3.336,5 ha sản xuất rau quả (Bí đỏ, dưa chuột, cà chua,...) hàng hóa an toàn theo VietGAP giúp người sản xuất mở rộng diện tích, tăng sản phẩm đảm bảo an toàn, chất lượng, nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác (lợi nhuận từ trồng bí đỏ đạt 34,68 triệu đồng/ha; dưa chuột từ 49,3 - 79,7 triệu đồng/ha; cây ớt từ 164,6 - 237,7 triệu đồng/ha, cây cà chua đạt 258,85 triệu đồng/ha...); ngoài ra còn hỗ trợ 1.234 máy nông nghiệp (làm đất, gieo hạt, máy cấy,...) giúp giảm chi phí nhân công, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm;...

- Về hỗ trợ chăn nuôi: 2 năm 2016-2017 tỉnh đã hỗ trợ được 3.770 con lợn nái ngoại hậu bị cấp bố mẹ; bình tuyển 12.492 con bò cái nền, 2.225 con lợn đực giống và 724 con bò đực giống; thay thế 75 con lợn đực giống và 33 con bò đực giống; hỗ trợ 191.000 liều tinh lợn ngoại cho các hộ nuôi lợn nái sinh sản; 38.000 liều tinh bò thịt, bò sữa chất lượng cao; dự kiến năm 2018 hỗ trợ 111.888 liều tinh lợn ngoại và 36.195 liều tinh bò thịt, bò sữa chất lượng cao. Cơ giới hóa được áp dụng trong hầu hết các khâu của sản xuất, ước hỗ trợ được 98 máy (48 máy nghiền trộn thức ăn cho gà, lợn, 19 máy thái cỏ, 31 máy vắt sữa bò). Đã xây dựng và duy trì hoạt động 01 mô hình chuỗi liên kết chăn nuôi - giết mổ - tiêu thụ thịt lợn, thịt gà an toàn và trứng gà sạch (chuỗi thịt lợn sản lượng 950 tấn/năm, thịt gà 81 tấn/năm, trứng gà 2.887 nghìn quả/năm). Hỗ trợ xây dựng được 7.376 công trình (Biogas, đệm lót sinh học,..) xử lý chất thải chăn nuôi, dự kiến trong năm 2018, tiếp tục hỗ trợ 4.500 công trình, các công trình giúp người chăn nuôi vừa xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa tận dụng nguồn chất thải,...góp phần thúc đẩy phát triển mạnh chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

- Về thủy sản: 2 năm (2016-2017) đã hỗ trợ mô hình nuôi cá giống mới được 248 ha các loại cá rô phi đơn tính, chép lai 3 máu và mè trắng (để nuôi ghép) và 150 máy sục khí tạo oxi cho các hộ nuôi cá thâm canh; dự kiến năm 2018 hỗ trợ 160 ha mô hình nuôi cá giống mới và 118 máy sục khí tạo oxi. Nhiều mô hình nuôi cá rô phi đơn tính năng suất đạt 13 tấn/ha/vụ, đem lại hiệu quả kinh tế cao, cho lợi nhuận bình quân tăng gấp 2-3 lần so với nuôi cá truyền

thống (trên 100 triệu đồng/ha). Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có 7 cơ sở sản xuất cá giống và hàng trăm hộ tham gia ương dưỡng giống thủy sản để cung cấp con giống cho thị trường; việc phát triển nuôi các đối tượng đặc sản cũng được người dân quan tâm đầu tư như Tôm càng xanh, Ba Ba, cá Sấu, cá nước lạnh...cho hiệu quả kinh tế cao.

b) Về thực hiện công tác khuyến nông, chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới

Công tác khuyến nông được quan tâm triển khai và thực hiện có hiệu quả: Tổ chức xây dựng mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản; xây dựng các mô hình trình diễn tiêu biểu nhằm nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp như: Mô hình cơ giới hóa đồng bộ trên cây lúa; mô hình trình diễn chế phẩm BIOEM 5 in 1 trên cây rau; mô hình hỗ trợ tem chống hàng giả trên cây rau ...

Chương trình khoa học công nghệ: Đã có nhiều đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được triển khai và đưa vào sản xuất ở hầu hết các lĩnh vực như: Trồng trọt, bảo vệ thực (chọn lọc, thử nghiệm một số giống lúa thơm chất lượng cao để phát triển mạnh thương hiệu gạo Long Trì; khoa tây giống Atlantic, Sinora; khoai lang mới KLC13; chanh Đào, bưởi Diễn, Da Xanh sản xuất hàng hóa; dưa lê Hàn Quốc, cà chua Cherry; cây dược liệu như Ba Kích, Đinh Lăng, trà Hoa Vàng...); chăn nuôi, thủy sản (lợn ngoại lai, bê sữa, trâu Murrah; cá tầm, rô phi đơn tính,...); công nghệ sinh học (ứng dụng cà chua ghép trên gốc cà tím sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; dưa hấu trên gốc Bàu; nấm sò, nấm rom, linh chi; nuôi cấy mô các giống cây lâm nghiệp, chuối tiêu hồng,..); bảo vệ môi trường (sản xuất và ứng dụng chế phẩm sinh học Biomix 1 trong việc ủ các chất thải nông nghiệp, chăn nuôi làm phân bón hữu cơ; chế phẩm sinh học BIO-TMT làm đệm lót chuồng chăn nuôi gà, chế phẩm Balasa – N01 làm đệm lót trong chăn nuôi lợn ...); ngoài ra còn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và phát triển nhãn hiệu cho một số sản phẩm (rắn Vĩnh Sơn, gạo Long Trì, cá thính Lập Thạch, Thanh Long ruột đỏ Lập Thạch, rươi Ba Kích và trà Hoa Vàng Tam Đảo) để phát triển thương hiệu.

c) Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn

Liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với HTX và doanh nghiệp đã hình thành và ngày càng được nhân rộng. Điển hình như trong chăn nuôi, đã hình thành nhiều mô hình liên kết giữa các hộ nông dân với các Công ty (giống, thức ăn chăn nuôi,..) như chuỗi liên kết chăn nuôi và tiêu thụ sữa bò giữa hộ với Công ty sữa (Vinamilk, Cô gái Hà Lan); trong trồng trọt với nhiều cánh đồng mẫu lớn sản xuất lúa chất lượng ở huyện Vĩnh Tường, Bình Xuyên; nhiều vùng sản xuất rau an toàn liên kết với Công ty VinEco, siêu thị BigC, Coopmark...

Tuy nhiên, bên cạnh những điển hình liên kết tiêu biểu trên, trong thực tế nhiều địa phương còn gặp khó khăn trong việc xây dựng, hình thành liên kết mới và thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với chế biến và

tiêu thụ nông sản. Do đất đai còn nhỏ lẻ, sản xuất manh mún với quy mô nhỏ nên nông sản hàng hóa chất lượng chưa đồng đều, chưa có thương hiệu, chiếm lĩnh được thị trường (thường bấp bênh, không ổn định), chưa phát huy được cầu nối liên kết 04 nhà trong sản xuất nông nghiệp,...

Thực hiện Nghị quyết số 202/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh về ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, đến nay đã thu hút được 03 doanh nghiệp: Công ty Cổ phần nông, lâm nghiệp & môi trường Vĩnh Hưng đầu tư Dự án Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới theo quy trình VietGAP với diện tích 01ha, tổng mức đầu tư 5,16 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV sản xuất & thương mại Phát Đạt đầu tư dự án xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, với quy mô 200 tấn/ngày đêm, tổng mức đầu tư khoảng 15 tỷ đồng và Công ty TNHH Thương mại & dịch vụ Nông nghiệp Trung Kiên đầu tư Dự án Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới theo quy trình VietGAP với diện tích 01 ha, tổng mức đầu tư 6,5 tỷ đồng.

d) Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Kinh tế trang trại phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô. Đến nay, toàn tỉnh có 1.076 trang trại sản xuất nông nghiệp (tăng 69 trang trại so với năm 2016); các trang trại sử dụng 2.978 lao động thường xuyên, doanh thu bình quân đạt 2.150 triệu đồng/trang trại/năm.

Kinh tế hợp tác có bước phát triển cả về loại hình hợp tác xã và tổ hợp tác. Đến nay, toàn tỉnh có 617 Hợp tác xã (HTX), trong lĩnh vực nông nghiệp có 208 HTX với doanh thu bình quân đạt 982,64 triệu đồng/năm; lợi nhuận bình quân đạt 73 triệu đồng/HTX/năm. Trong những năm qua, Sở Nông nghiệp & PTNT đã tích cực phối hợp với các địa phương chỉ đạo, đổi mới hoạt động của các HTX, giúp đỡ tạo điều kiện để các HTX đăng ký hoạt động theo luật HTX năm 2012. Các HTX nông nghiệp hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp như: Bảo vệ sản xuất, tu bổ giao thông nội đồng, chuyên giao KHKT, bảo vệ thực vật, môi trường, cung ứng giống. Hoạt động của các HTX góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động và giúp nông dân làm một số khâu dịch vụ chính, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương.

e) Phát triển ngành nghề nông thôn

Toàn tỉnh có 67 làng có nghề hoạt động với 10 nhóm nghề cơ bản. Đã công nhận được 27 làng nghề đạt tiêu chí theo quy định, 166 thợ giỏi và 23 nghệ nhân cấp tỉnh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn, góp phần bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

f) Về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

Giai đoạn 2016-2018 có 4.206 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề (Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp nghề) ở hầu hết các lĩnh vực như công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề,... Qua đó góp phần nâng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo hết năm 2017 đạt 70,3%.

Cùng với đào tạo nghề, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho khoảng 63.606 lao động (lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và làng nghề 29.945 lao động; nông nghiệp 11.534 lao động và lĩnh vực thương mại, du lịch dịch vụ 17.051 lao động); có 1.224 hộ dân được vay 38.647 triệu đồng từ Quỹ Quốc gia về việc làm, từ đó giải quyết việc làm cho 1.383 lao động và 4.827 hộ được vay 167.282 triệu đồng từ nguồn vốn của tỉnh ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, qua đó giải quyết việc làm cho 5.172 lao động; ngoài ra còn có 519 hộ được vay 30.470 triệu đồng đi xuất khẩu lao động;... đã góp phần nâng cao tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động trên địa bàn tỉnh. Đến hết tháng 6/2018, tỷ lệ lao động có việc làm ước đạt 91,2% (519.539/569.670 lao động).

2.4. Giảm nghèo và an sinh xã hội

Giai đoạn 2016-2018, tỉnh đã thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Chương trình được triển khai đồng bộ và đạt được những kết quả tích cực: Có hơn 178 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo được sử dụng vốn vay của Ngân hàng chính sách xã hội để phát triển sản xuất; 261.025 lượt người nghèo và người dân các xã 135 được mua thẻ BHYT bằng nguồn kinh phí do ngân sách tỉnh cấp; có 36.322 người cận nghèo được mua cấp thẻ BHYT từ Ngân sách trung ương, tỉnh; 114.317 lượt học sinh (nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số) được miễn giảm học phí; 1.286 học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo được hỗ trợ học nghề; khoảng 467 lao động được hỗ trợ xuất khẩu lao động; 100% người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người cận nghèo đều được tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ y tế từ tuyến xã đến tuyến huyện, tỉnh;... qua đó giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo một cách bền vững.

Đến hết năm 2017, toàn tỉnh còn 9.368 hộ nghèo tiếp cận đa chiều, chiếm 2,93%, giảm 5.044 hộ (bằng 1,97%) so với cuối năm 2015 (14.412 hộ, chiếm tỷ lệ 4,96%). Đến nay, có 110/112 xã (98,2%) đạt chuẩn tiêu chí số 11 về Hộ nghèo.

2.5. Phát triển giáo dục ở nông thôn

Trong những năm qua, Vĩnh Phúc đã chỉ đạo các ngành, địa phương làm tốt công tác tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, giáo viên đồng thời thực hiện nhiều giải pháp như đổi mới phương pháp dạy và học; xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực,... Đến nay, tỉnh vẫn duy trì, giữ vững tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở 100% số xã; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học phổ thông, bổ túc, trung cấp của tỉnh đạt trên 94,5%.

Giai đoạn 2016-2018 có 4.206 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề (Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp nghề) ở hầu hết các lĩnh vực như công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề... Ngoài việc giáo dục, đào tạo định hướng nghề nghiệp, lao động nông thôn còn được tham dự các lớp tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kiến thức nghề nghiệp, bảo vệ môi

trường,... góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo (năm 2017 đạt 70,3%). Đã có 112 xã (100%) đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục.

2.6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

Việc triển khai thực hiện thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã được tỉnh quan tâm, triển khai đồng bộ với 46 chỉ tiêu của 10 tiêu chí theo quy định: Ban Chỉ đạo chăm sóc sức khỏe ban đầu từ tỉnh đến xã được thành lập, kiện toàn đảm bảo đủ số lượng, thành phần; cơ sở vật chất được tăng cường, nhân lực y tế được củng cố, bổ sung, 100% trạm y tế xã có Bác sỹ, nữ hộ sinh hoặc sản nhi, bình quân mỗi trạm có 6,3 cán bộ y tế; số lượng, chủng loại trang thiết bị y tế tại trạm đáp ứng được 85% danh mục theo quy định của Bộ Y tế; ngoài được trang bị vật tư, thuốc, mỗi trạm đều được bố trí tủ sách với ít nhất 20 đầu sách phục vụ nâng cao trình độ của cán bộ và sự hiểu biết của nhân dân; 100% trạm y tế đều trang bị thiết bị truyền thông phục vụ tốt việc tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh phòng bệnh, an toàn thực phẩm; công tác chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ em được quan tâm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 13,9%, các trạm đều thực hiện được trên 70% các kỹ thuật y học cộng đồng,...góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

Bên cạnh đó, nhờ làm tốt công tác tuyên truyền và thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ người dân tham gia BHYT giúp tỷ lệ người dân tham gia tăng hàng năm. Đến nay, có 87,2% người dân tham gia các loại hình BHYT (tăng 14,7%). Đã có 110/112 xã (98,2%) đạt tiêu chí số 15 về Y tế (tăng 33 xã so với năm 2015).

2.7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn

Phong trào “*Xây dựng gia đình văn hóa, làng xã văn hóa*”, “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới*” tiếp tục được nâng cao, phát triển rộng khắp ở các địa phương. Các hoạt động văn hóa - thể thao được duy trì, tổ chức thường xuyên nhất là trong dịp tết và các ngày lễ lớn; nhiều câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao như Câu lạc bộ dưỡng sinh, ca múa hát, bóng chuyền hơi, bóng bàn, cầu lông,...được thành lập ở hầu hết các địa phương, bước đầu hoạt động nề nếp, hiệu quả, thu hút đông đảo nhân dân tham gia... góp phần nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn. Hết năm 2017, toàn tỉnh có 1.019/1.072 thôn (95%) đạt tiêu chuẩn “*Thôn, làng văn hóa*”; đến nay có 111/112 xã (99,1%) đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa (tăng 21 xã so với năm 2015).

2.8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

Tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường như: Mít tinh tổ chức ngày môi trường thế giới (05/6), hưởng ứng tuần lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (từ 29/4 đến 06/5), ngày nước thế giới với mục tiêu sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên,.. ; phát động ra quân làm sạch môi trường; thu gom xử lý rác thải, chất thải, trồng cây xanh; các sở, ngành, hội đoàn thể tích

phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, nhân dân tích cực hưởng ứng, tham gia bảo vệ môi trường;

Các công trình nước sạch tiếp tục được đầu tư, nâng cấp. Các xã về đích NTM giai đoạn 2016-2018, có hơn 900 người dân được tham dự các lớp tuyên truyền nâng cao nhận thức về Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn; đã hỗ trợ 1.092 thiết bị lọc nước quy mô hộ gia đình cho các hộ nghèo, gia đình chính sách. Đến nay, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 96,33%, trong đó ước có 52,13% số hộ dân được sử dụng nước sạch (tăng 11,33% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và 7,13% hộ sử dụng nước sạch so với năm 2015).

Công tác quản lý chất thải rắn được quan tâm, thực hiện, đã triển khai lắp đặt được 35 lò đốt rác thải sinh hoạt, bố trí được 230 địa điểm tập kết rác thải tạm thời. Có 100% số xã thực hiện thu gom, xử lý rác thải với tần suất trung bình từ 1-3 lần/tuần, tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 69%. Ngoài ra, 37 xã đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2018 đã xây dựng được hơn 60 km rãnh thoát nước thải, 145 nghĩa trang nhân dân. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo tiêu chí đạt 87,6% (tăng 9,1%); không có cơ sở nào gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quy định;...

Đến nay, có 100/112 xã (98%) đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm.

2.9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

Các cấp, ngành và các địa phương trong tỉnh đã tích cực triển khai các nội dung tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật. Đến nay có 105/112 xã (93,7%) đạt chuẩn tiêu chí, kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản như sau:

a) *Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn*: Đội ngũ cán bộ được kiện toàn, cùng cố, hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng (03 năm đã tổ chức được 37 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 5.475 lượt người) từng bước đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

b) *Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định*: 100% các xã đạt chuẩn.

c) *Về Đảng bộ, chính quyền xã “Trong sạch, vững mạnh”*: Trong triển khai xây dựng NTM, nhiều cấp ủy đảng cơ sở đã chủ động lựa chọn những vấn đề bức xúc, xem xét yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân để bàn bạc, thảo luận trong cấp ủy, chi bộ và xây dựng thành các nghị quyết chuyên đề để lãnh đạo thực hiện; chính quyền các xã đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc của HĐND và UBND; thể hiện năng lực tổ chức, quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Duy trì và phát huy Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”

(năm 2016 có 107/112 xã đạt 95,5%, năm 2017 có 110/112 xã đạt 98,2% trong sạch vững mạnh).

d) Về tổ chức chính trị xã hội: Mặt trận tổ quốc cấp xã đã phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đoàn kết giúp đỡ nhau phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hóa, tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động nhân đạo, từ thiện...

e) Về đánh giá, công nhận, xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

Công tác quán triệt, phổ biến và hướng dẫn xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được các cấp, các ngành triển khai tích cực, kịp thời; UBND tỉnh ban hành về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 5026/KH-UBND ngày 05/7/2017); tổ chức hội nghị quán triệt, tập huấn nghiệp vụ xây dựng, đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu, tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật cho gần 150 công chức phòng Tư pháp cấp huyện và Tư pháp - Hộ tịch cấp xã; tổ chức 124 lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật và cấp phát 18.600 tài liệu tập huấn cho cán bộ và nhân dân ở cơ sở.

Hoạt động đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Quyết định số 619/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 07/2017/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Đến nay, có 104/112 xã (đạt 92,8%) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Việc xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật giúp nâng cao nhận thức, giáo dục ý thức tuân thủ và chấp hành pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền được thông tin về pháp luật; có tác động tích cực đến việc cải thiện và cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn, xây dựng nếp sống văn minh tại cộng đồng dân cư, làm cho công cuộc xây dựng nông thôn phát triển toàn diện, phục vụ ngày càng tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

f) Về thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”

Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh đã xây dựng Kế hoạch, từ đó chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động như: Tuyên truyền vận động (thông qua các hội nghị sinh hoạt chi/tổ phụ nữ, sinh hoạt CLB, tọa đàm, hội thảo, Hội thi, hoạt động văn hóa, văn nghệ...); tổ chức hội nghị tập huấn (09/09 đơn vị cấp huyện tổ chức; hơn 300 cán bộ Hội tham gia); chỉ đạo cấp huyện, cơ sở đăng ký với cấp ủy, chính quyền thực hiện ít nhất một hoạt động thiết thực, phù hợp tham gia xây dựng NTM, đô thị văn minh, giúp thêm ít nhất 02 hộ gia đình đạt tiêu chí “5 không, 3 sạch”; đăng ký với Ban Chỉ đạo xây dựng NTM, cấp ủy chính quyền địa phương tham gia, thực hiện tiêu chí 3 sạch về công tác môi trường (vệ sinh đường làng ngõ xóm, nạo vét kênh mương, khơi thông cống rãnh vào thứ 7, chủ nhật hàng tuần; tổ phụ nữ tự quản vệ sinh môi trường, mô hình đường hoa phụ nữ...); in, phát 18.500 phiếu khảo sát đánh giá thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” để rà soát, lựa chọn nội dung ưu tiên phù hợp với từng địa phương, kết quả đã có 98,65% hộ gia đình, hội viên tham gia đánh giá; yêu cầu Hội LHPN cấp cơ sở rà soát, nắm các hộ nghèo

do phụ nữ làm chủ để có các biện pháp giúp đỡ (yêu cầu mỗi xã giúp được ít nhất 02 hộ thoát nghèo); phát động các phong trào như trồng cây xanh, xây dựng mô hình “Nhà sạch, vườn xanh”;...

Kết quả Hội đã thực hiện có hiệu quả các phong trào như: “Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình”, phụ nữ làm kinh tế giỏi,...có hơn 30.665 lượt hộ gia đình hội viên phụ nữ nghèo, hoàn cảnh khó khăn đặc biệt được vay vốn sản xuất, ổn định cuộc sống; đã có 295 hộ nghèo có chủ hộ là phụ nữ thoát nghèo; vận động được 1.342,557 triệu đồng, xây mới 57 nhà và sửa chữa 3 nhà mái âm tình thương cho phụ nữ nghèo; chương trình “Kết nối yêu thương” vận động được 580 triệu đồng, trao cho 09 nhà Mái âm tình thương, Đại đoàn kết trị giá 350 triệu đồng; nhân ngày “Vì người nghèo” các cấp hội đã vận động được 419,31 triệu đồng cho gia đình hội viên, phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn; vận động được 386,913 triệu đồng ủng hộ cho đồng bào bị thiên tai, hoạn nạn; 126,39 triệu đồng ủng hộ nạn nhân chất độc da cam;...ngoài ra, đã thành lập được nhiều tổ phụ nữ liên kết sản xuất (bánh gạo rang Tiên Lữ; chăn ga, gối đệm ở Yên Đồng, bánh trung Diệm Xuân Vĩnh Tường, bánh hòn Hợp Thịnh;...); 01 Câu lạc bộ “Phụ nữ trồng bưởi, tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang”... góp phần giúp các địa phương hoàn thành các tiêu chí xây dựng NTM.

2.10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

Về đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn: Lực lượng Công an luôn kịp thời tham mưu cho Đảng ủy, UBND, Ban Chỉ đạo các cấp chỉ đạo thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự; các xã không có khiếu kiện đông người, vượt cấp, kéo dài trái pháp luật; không có tranh chấp và mâu thuẫn lớn trong nội bộ nhân dân. Các mâu thuẫn nhỏ đều được giải quyết kịp thời ngay từ cơ sở, không để xảy ra phức tạp. Tình hình trật tự an toàn xã hội được giữ vững, không có điểm nóng, phức tạp về hình sự, ma túy, tệ nạn xã hội. Các vụ việc xảy ra trên địa bàn đều được giải quyết kịp thời.

Về xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đã quán triệt nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch và hướng dẫn của cơ quan cấp trên về thực hiện phong trào thi đua “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới”, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng từ đó đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện đồng bộ. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục, tiến hành khảo sát thực tế tại các xã, xây dựng kế hoạch xác định nhóm nội dung, nhiệm vụ tham gia xây dựng NTM phù hợp với điều kiện của từng địa phương; huy động sức mạnh của mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Qua đó phát huy được sức mạnh tổng hợp, thắt chặt mối đoàn kết, gắn bó máu thịt giữa quân với dân và hình ảnh “Bộ đội cụ Hồ” được phát huy, tỏa sáng trong lòng nhân dân. Góp phần giúp các địa phương hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Đến nay, có 112 xã (100%) đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.

2.11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện hiện Chương trình

Các cấp, ngành và các địa phương đã thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM. Giai đoạn 2016-2018, đã tổ chức được gần 150 lớp tập huấn cho hơn 15.000 lượt cán bộ.

Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng NTM được tỉnh quan tâm, thực hiện thường xuyên. Năm 2016, tỉnh đã tổ chức hội nghị đánh giá toàn diện Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2011-2016, đề ra phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2017-2020 với những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể; năm 2017 đã thành lập Đoàn kiểm tra đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xây dựng NTM tại 02 huyện (Bình Xuyên, Sông Lô). Các Ban của HĐND tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình, trong đó giám sát 03 chuyên đề (công tác huy động và quản lý vốn đầu tư thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các xã đã đạt chuẩn NTM; công tác lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020; việc sử dụng các thiết chế văn hóa ở các xã xây dựng NTM ở một số đơn vị, địa phương; Năm 2016, Đoàn Đại biểu quốc hội đã tổ chức giám sát việc thực hiện Chương trình xây dựng xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015 gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở một số xã của huyện Vĩnh Tường, Tam Dương;...

Ngoài ra, cùng với cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh được phân công phụ trách xã, các sở, ngành phụ trách tiêu chí NTM đã tổ chức nhiều cuộc kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình qua đó kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện xây dựng NTM tại cơ sở, giúp các địa phương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành. Ngoài ra, đã phát huy tốt vai trò kiểm tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát cộng đồng (do cộng đồng dân cư bầu) để theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư, góp phần quan trọng trong việc thực thi dân chủ của người dân tham gia xây dựng NTM và đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các cơ chế, quy định về quản lý đầu tư thực hiện Chương trình.

3. Tình hình triển khai thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới

Cùng với tập trung chỉ đạo các xã đạt chuẩn NTM, các huyện trên địa bàn cũng tích cực triển khai thực hiện 09 tiêu chí huyện NTM. Ngoài 02 huyện (Yên Lạc, Bình Xuyên) được công nhận huyện nông thôn mới từ năm 2015, đến nay 05 huyện còn lại đều đạt 05/09 tiêu chí huyện NTM (Quy hoạch, Giao thông, Thủy lợi, Điện, An ninh trật tự) và 01 chỉ tiêu (Y tế) thuộc tiêu chí Văn hóa - Y tế - Giáo dục; các tiêu chí còn lại các huyện đang tập trung triển khai để hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn theo kế hoạch (năm 2018 huyện Tam Đảo; năm 2019 huyện Lập Thạch; năm 2020 huyện Tam Dương, Sông Lô, Vĩnh Tường) trong đó tập trung các tiêu chí như sau:

3.1. Tiêu chí Văn hóa - Giáo dục

Về Văn hóa: 05/05 huyện còn lại đều chưa đạt chuẩn. Trong thời gian tới, tiếp tục hoàn thiện việc xây mới trung tâm văn hóa thể thao huyện Sông Lô và

đầu tư, cải tạo nâng cấp một số hạng mục trung tâm văn hóa của 04 huyện (Vĩnh Tường, Tam Dương, Lập Thạch, Tam Đảo) để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

Về Giáo dục: Đã có 03 huyện (Vĩnh Tường, Sông Lô, Tam Dương) đạt chuẩn theo quy định; còn 02 huyện (Tam Đảo, Lập Thạch) chưa đạt, mỗi huyện cần tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 01 Trường THPT để được công nhận đạt chuẩn Quốc gia, đảm bảo huyện có $\geq 60\%$ số trường THPT đạt chuẩn quốc gia theo yêu cầu tiêu chí.

3.2. Tiêu chí Sản xuất

Đã có 03 huyện (Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương) đạt chuẩn; còn 02 huyện (Lập Thạch, Sông Lô) chưa đạt, cần chỉ đạo hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm, xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chí.

3.3. Tiêu chí Môi trường

Cả 05 huyện đều chưa đạt chuẩn theo quy định. Việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn liên qua đến công tác thu gom, xử lý chất thải rắn. Trong thời gian tới, tỉnh sẽ chỉ đạo triển khai xây dựng 02 nhà máy xử lý rác thải tập trung theo quy hoạch được phê duyệt. UBND các huyện triển khai lập đề án hoặc kế hoạch hoặc phương án quản lý (giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý) chất thải rắn trên địa bàn huyện được phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;...

4. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2018

4.1. Tổng nguồn vốn và cơ cấu các nguồn vốn huy động

Tổng vốn huy động được trong 3 năm 2016-2018 cho Chương trình xây dựng NTM là 4.161,001 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách: 2.557,16 tỷ đồng (chiếm 61,46%), gồm:
 - + Ngân sách Trung ương 16,126 tỷ đồng (chiếm 0,63%);
 - + Ngân sách địa phương 2.541,034 tỷ đồng (chiếm 99,37%): Tỉnh 1.213,99 tỷ đồng (chiếm 47,78%); huyện 447,692 tỷ (17,62%); xã 879,352 tỷ đồng (chiếm 34,6%).
- Vốn lồng ghép: 480,611 tỷ đồng (chiếm 11,55%).
- Vốn tín dụng: 957,346 tỷ đồng (chiếm 23,01%).
- Vốn doanh nghiệp: 15,561 tỷ đồng (chiếm 0,37%).
- Vốn huy động từ người dân và công cộng: 135,954 tỷ đồng (chiếm 3,27%)
- Nguồn khác: 14,369 tỷ đồng (chiếm 0,34%).

(chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4.2. Kết quả phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn ngoài ngân sách để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình

(chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

4.3. Kết quả xử lý nợ đọng XDCB trong thực hiện Chương trình

Tổng số nợ đọng XDCB các xã trên địa bàn tỉnh là 19,921 tỷ đồng (nợ ngân sách xã). Trong đó, nợ đọng XDCB hoàn thành thủ tục nghiệm thu khối lượng đến hết ngày 31/12/2014 là 0,267 tỷ đồng; số nợ đọng XDCB phát sinh sau ngày 31/12/2014 là 19,654 tỷ đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đã đạt được

Trong triển khai Chương trình, Vĩnh Phúc đã bám sát các quy định, văn bản hướng dẫn của Trung ương và có cách tiếp cận sáng tạo, phù hợp trong tổ chức thực hiện. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ sớm được ban hành, tương đối đồng bộ, đầy đủ, phù hợp với thực tế; công tác tuyên truyền được quan tâm, triển khai thường xuyên tạo chuyển biến mạnh về nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn. Giai đoạn 2016-2018, toàn tỉnh đã có thêm 02 thành phố đủ điều kiện đề nghị xét công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; có thêm 15 xã đạt chuẩn NTM và nhiều xã đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận đạt chuẩn; số tiêu chí đạt chuẩn/xã đều tăng;...

Bộ mặt nông thôn Vĩnh Phúc tiếp tục có nhiều đổi mới theo hướng khang trang, hiện đại, nhiều công trình hạ tầng nông thôn đã được xây mới, nâng cấp đảm bảo đạt chuẩn; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên, môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, an ninh trật tự xã hội được giữ vững. Phong trào xây dựng NTM tiếp tục có chuyển biến tích cực, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

2. Hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

2.1. Hạn chế, tồn tại chủ yếu

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng đến nay tiến độ xã đạt chuẩn NTM còn chậm, nhiều xã chưa về đích được theo đúng kế hoạch đề ra (lũy kế hết năm 2017 có 105 xã đăng ký đạt chuẩn nhưng đến nay chỉ có 83 xã được công nhận).

Về phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân: Đây là nội dung chính trong xây dựng nông thôn mới nhưng các địa phương chưa quan tâm đúng mức (chủ yếu quan tâm, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng), một số địa phương còn lúng túng trong triển khai thực hiện. Do đó một số tiêu chí như Tổ chức sản xuất, Thu nhập tuy đạt chuẩn (mới đạt ngưỡng so với quy định) nhưng chưa thật sự bền vững; đời sống nhân dân ở một số xã đã đạt chuẩn còn khó khăn; thực hiện chỉ tiêu “Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững” còn nhiều lúng túng; các loại hình kinh tế hợp tác xã, tổ hợp tác chưa phát huy hết hiệu quả; mô hình liên kết 4 nhà trong sản xuất còn thiếu chặt chẽ; tiêu thụ nông sản (đầu ra sản phẩm) gặp nhiều khó khăn và là khâu ách tắc nhất hiện nay; chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông nghiệp.

Môi trường nông thôn đang còn là vấn đề bức xúc ở một số địa phương. Cảnh quan nông thôn chưa thực sự sạch đẹp; ý thức vệ sinh, bảo vệ môi trường nông thôn chưa tốt, rác thải trong sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của người dân còn bừa bãi; hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất chưa hoàn thiện, phần lớn chưa được xử lý; rác thải có được thu gom nhưng chưa được xử lý triệt để; vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm đang là vấn đề đáng lo ngại;...

2.2. Nguyên nhân

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, cơ quan chức năng ở một số địa phương, đơn vị chưa tốt, nhất là cấp xã (một số địa phương còn thiếu quyết liệt, trông chờ, ỷ lại; chủ yếu tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, tư duy dự án hóa nông thôn mới, chưa quan tâm tới nâng cao thu nhập, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường....).

Một số tiêu chí như Giao thông, Cơ sở vật chất văn hóa, Chợ nông thôn, Môi trường & An toàn thực phẩm khó thực hiện, cần nhiều kinh phí, các xã mất nhiều thời gian để huy động các nguồn lực (kinh phí chủ yếu trông chờ từ nguồn đầu giá đất) cũng như thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng, giải quyết các vướng mắc liên quan. Sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cực đoan, thường xuyên có thiên tai, hiệu quả thấp.

Các chế độ, chính sách của nhà nước có nhiều thay đổi dẫn đến các thủ tục về đền bù GPMB, XDCHB kéo dài, làm chậm tiến độ thực hiện.

3. Bài học kinh nghiệm

Công tác chỉ đạo phải sâu sát, quyết liệt, đảm bảo tiến độ thực hiện từng tiêu chí, dự án, công trình. Chủ động xây dựng các cơ chế chính sách, nguồn lực; phân cấp, phân quyền, phân trách nhiệm từ tỉnh đến cơ sở.

Cần làm tốt công tác tuyên truyền, vận động phát huy tính chủ động và sáng tạo của người dân. Nghiêm túc thực hiện các nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch, thực sự quan tâm tới lợi ích thiết thực của dân trong việc quyết định lựa chọn nội dung, quản lý, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình NTM ở địa phương.

Thực hiện Chương trình Xây dựng NTM là quá trình vừa làm vừa học. Đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp cần phải có năng lực, trách nhiệm, tâm huyết, được cập nhật thông tin, đào tạo tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ thường xuyên.

Cần nêu cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng, giám sát của HĐND và sự phối hợp của MTTQ và các đoàn thể nhân dân, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu. Cấp ủy đảng các cấp cần có sự lãnh đạo thường xuyên, sâu sát, quyết liệt; có kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình ở mỗi địa phương, đơn vị.

Nguồn lực của Nhà nước rất quan trọng, có tác dụng như “đòn bẩy” trong xây dựng NTM. Do đó, phải có chính sách hỗ trợ phù hợp, thực hiện công khai, minh bạch, tạo được niềm tin và sự đồng thuận cao trong nhân dân để huy động được nhiều nguồn lực cho xây dựng NTM, đặc biệt là vốn và đất đai.

Phần thứ hai
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Chậm nhất, hết năm 2019 có 100% xã đạt chuẩn NTM; hết năm 2020 có 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Năm 2018

a) Quý III xét, công nhận 13 xã đã đạt 19 tiêu chí

Tiên Lữ, Xuân Lôi, Liên Hòa, Ngọc Mỹ, Vân Trục, Đông Ích - Lập Thạch; Đại Đồng, Vĩnh Thịnh, Phú Thịnh, Phú Đa, An Tường, Yên Bình, Việt Xuân - huyện Vĩnh Tường.

b) Quý IV xét, công nhận xã 13 xã đăng ký năm 2017, 2018

Tháng 10 - 11: 08 xã (Vân Xuân, Lũng Hòa, Nghĩa Hưng, Tân Tiến - Vĩnh Tường; Hướng Đạo, An Hòa - Tam Dương; Liễn Sơn - Lập Thạch; Đạo Trù - Tam Đảo).

Tháng 12 tổ chức thẩm định 05 xã (Quang Yên, Như Thụy - Sông Lô; Văn Quán - Lập Thạch; Chấn Hưng, Yên Lập - Vĩnh Tường).

c) Thẩm tra, đề nghị thẩm định, xét công nhận huyện, thành phố đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 03 đơn vị cấp huyện

Chậm nhất tháng 9/2018: Thành phố Vĩnh Yên và Phúc Yên được Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Trước 31/11/2018: Hoàn thiện hồ sơ thẩm tra huyện Tam Đảo đạt chuẩn nông thôn mới, đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định.

2.2. Năm 2019

a) Xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới: 08 xã

Quý I: 05 xã (Quang Yên, Như Thụy - Sông Lô; Văn Quán - Lập Thạch; Chấn Hưng, Yên Lập - Vĩnh Tường) đã thẩm định tháng 12/2018.

Quý IV: 03 xã (Đồng Tĩnh - Tam Dương, Kim Xá - Vĩnh Tường; Tứ Yên - Sông Lô).

b) Thẩm định, đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Chậm nhất, tháng 8/2019: Huyện Tam Đảo được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Trước 31/12/2019: Hoàn thiện hồ sơ thẩm tra huyện Lập Thạch đạt chuẩn nông thôn mới, đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định.

2.3. Năm 2020

Quý I - II: Hoàn thiện hồ sơ thẩm định, trình Chính phủ quyết định công nhận huyện Lập Thạch đạt chuẩn NTM; thực hiện thẩm tra huyện Tam Dương, Sông Lô trình Bộ Nông nghiệp & PTNT thẩm định.

Quý III - IV: Thực hiện thẩm tra huyện Vĩnh Tường đạt chuẩn NTM, trình Bộ Nông nghiệp & PTNT thẩm định; hoàn thiện hồ sơ thẩm định huyện Tam Dương, Sông Lô, Vĩnh Tường, trình Chính phủ công nhận đạt chuẩn.

II. DỰ KIẾN KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐẾN NĂM 2020

Kinh phí dự kiến thực hiện 02 năm là 1.333,715 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách địa phương: 429,726 tỷ đồng, chiếm 32,22%, gồm:
 - + Ngân sách tỉnh: 192,64 tỷ đồng (44,83%);
 - + Ngân sách huyện: 51,28 tỷ đồng (11,93%);
 - + Ngân sách xã: 185,806 tỷ đồng (43,24%).
- Vốn lồng ghép: 105,87 tỷ đồng, chiếm 7,94%.
- Vốn tín dụng: 767,972 tỷ đồng, chiếm 57,58%.
- Doanh nghiệp: 0,5 tỷ đồng, chiếm 0,004%.
- Huy động cộng đồng dân cư: 29,647 tỷ đồng, chiếm 2,22%.

(chi tiết có phụ biểu 03 kèm theo)

III. DỰ KIẾN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN

Thực hiện tốt “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn đến năm 2020 và định hướng đến 2030”, đồng thời xây dựng Đề án về phát triển mỗi xã một sản phẩm;

Tập trung giải quyết vấn đề bức xúc về môi trường nông thôn: Cấp nước sạch; thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý môi trường trong sản xuất (thuốc bảo vệ thực vật, chất thải chăn nuôi, nước thải làng nghề,...) và xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp;

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, xây dựng các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với cuộc vận động “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và thực hiện Chương trình xây dựng NTM”;

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã, huyện đã được công nhận đạt chuẩn, hướng đến xây dựng xã NTM kiểu mẫu, xã NTM nâng cao theo định hướng của Trung ương. Chỉ đạo thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới (theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐỂ ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ, NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình

Tiếp tục kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp. Tăng cường công tác phối hợp của cấp, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Phát huy vai trò của MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo các cấp đối với thực hiện ở cấp dưới để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả.

2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình

Rà soát các chính sách hiện hành, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế, đồng thời nghiên cứu bổ sung các chính sách hỗ trợ việc duy trì nâng cao chất lượng các tiêu chí, hỗ trợ xây dựng xã NTM kiểu mẫu, xã NTM nâng cao, tiêu chí huyện NTM; chính sách thực hiện đề án mỗi xã một sản phẩm, thúc đẩy liên kết trong sản xuất, xây dựng thương hiệu, dồn thửa đổi ruộng; cơ chế chính sách liên quan đến bảo vệ môi trường nông thôn;...

3. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, phát huy cao sự tham gia tích cực, chủ động của nhân dân và sự quan tâm của toàn xã hội

Các cấp ủy Đảng, chính quyền; các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, không ngừng đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền phù hợp với điều kiện thực tiễn tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức. Kịp thời biểu dương, khen thưởng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa với việc biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào xây dựng NTM và tăng cường học tập, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Phần thứ ba ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị:

1. Bộ Nông nghiệp & PTNT quan tâm, đầu tư xây dựng các mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; mô hình khoa học công nghệ trong xây dựng nông thôn mới tại Vĩnh Phúc để địa phương có cơ hội phát huy tiềm năng về sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa và hiện đại, giúp tái cơ cấu nền nông nghiệp của tỉnh đạt hiệu quả hơn.


2. Bộ Tài nguyên & môi trường

- Sớm ban hành Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xác nhận, điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong việc phân loại, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường; hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung cải tạo, phục hồi môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý liên quan đến công tác bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; quy định về trình tự, thủ tục xác nhận, điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; xây dựng và ban hành một số quy định, hướng dẫn trong quản lý nước thải;...


- Hướng dẫn, giới thiệu các công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với thực tế để các địa phương triển khai áp dụng.

3. Bộ Tư pháp: Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền các cấp, các ngành đối với việc xây dựng, đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

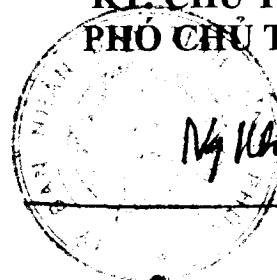
4. Bộ Xây dựng: Sớm cho ý kiến về việc quy hoạch xây dựng vùng phía Bắc, Tây, Nam đô thị Vĩnh Phúc (theo đề nghị của UBND tỉnh Vĩnh Phúc tại Văn bản số 9016/UBND-CN4 ngày 13/11/2017). Vì hiện nay, tỉnh Vĩnh Phúc đã có quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và 03 quy hoạch vùng phía Bắc, Tây, Nam đô thị Vĩnh Phúc (03 vùng trên đã phủ kín các huyện trên địa bàn tỉnh).

Trên đây là Báo cáo sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chương trình giai đoạn 2018-2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trân trọng báo cáo./. 

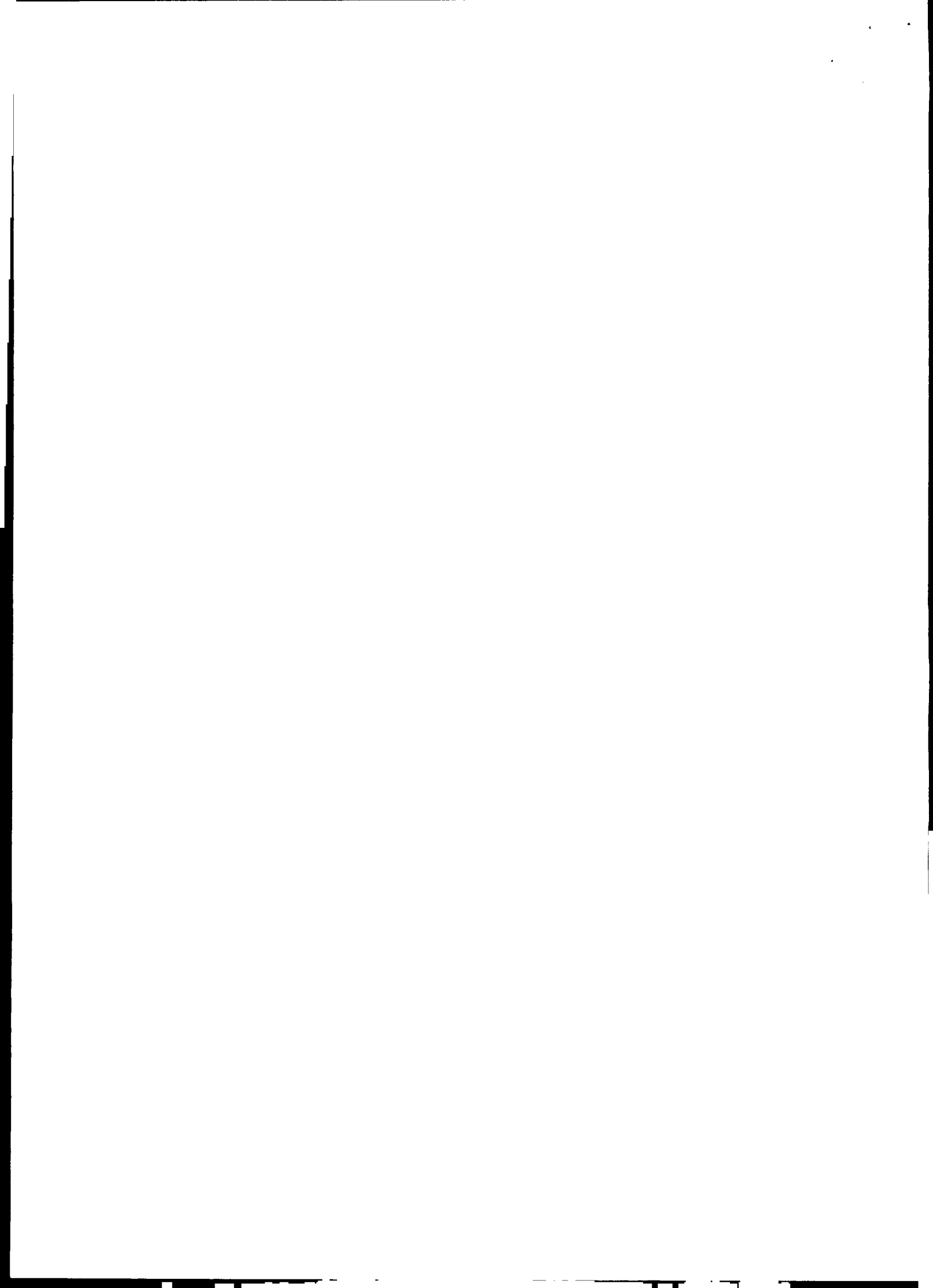
Nơi nhận:

- Bộ NN & PTNT (b/c);
 - TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
 - VPĐP NTM TW (b/c);
 - CPCT, CPVP;
 - Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
 - VP ĐP Chương trình XD NTM tỉnh;
 - CV: NCTH;
 - Lưu: VT, NN3.
- (TAT - 45 b) 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Khước



CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2018
 (Kèm theo Báo cáo số: 209/BC-UBND ngày 21/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách
I	NGHỊ QUYẾT				
1	Nghị quyết	25/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016	Về cơ chế hỗ trợ phát triển đường GTNT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020	Hỗ trợ cứng hóa đường GTNT	Hỗ trợ 40% cho xã ĐB, 50% xã TD, 60% xã MN (định mức hỗ trợ cho đường giao thông nông thôn trực xã năm 2016 là 1,3 tỷ/km, các năm tiếp theo tính trượt giá khoảng 5% mỗi năm)
2	Nghị quyết	66/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016	Nâng cao hiệu lực hiệu quả việc thực hiện chế độ, chính sách cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Phân đầu năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giảm 1,0-1,5%/năm	Yêu cầu ban hành kế hoạch giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; xây dựng các chỉ tiêu cụ thể từng năm và cả giai đoạn về công tác giảm nghèo; tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi để phục vụ sản xuất và kinh doanh.
3	Nghị quyết	13/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017	V/v Quy định nội dung, định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện một số dự án theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Quy định cụ thể về nội dung, định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện một số dự án theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Hỗ trợ 100% chi phí chuẩn bị dự án (chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình thay cho báo cáo kinh tế kỹ thuật; chi phí khảo sát lập hồ sơ nếu có; và chi phí quản lý dự án (thực hiện theo Quy định tại khoản 2 Mục I, Phần I Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 27/02/2017 của Bộ Xây dựng)
4	Nghị quyết	số 17/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017	Về trang bị phương tiện, thiết bị làm việc cho Công an xã, thị trấn nơi chưa bố trí Công an chính quy trên địa bàn	Trang bị cho Công an xã, thị trấn	Quy định về danh mục, tiêu chuẩn, định mức trang bị cho Công an xã, thị trấn nơi chưa bố trí Công an chính quy trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
5	Nghị quyết	38/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017	Về kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Điều chỉnh tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020; Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020;
6	Nghị quyết	11/2018/NQ-HĐND ngày 09/7/2018	V/v Sửa đổi bổ sung điểm b khoản 1 Nghị quyết số 201/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh	Một số cơ chế chính sách thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020	-Hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/ha cho chính quyền cấp xã để tổ chức thực hiện dồn thửa, đổi ruộng tại các diện tích có thể dồn thửa, đổi ruộng trên địa bàn quản lý, đảm bảo mỗi hộ có đất nông nghiệp chỉ còn trung bình từ 1,0-2,0 thửa (đối với diện tích đã dồn thửa, đổi ruộng); -Hỗ trợ kinh phí di chuyển mô mã trên đất dồn thửa, đổi ruộng về nghĩa trang theo quy định của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.
7	Nghị quyết	04/2018/NQ-HĐND ngày 09/7/2018	V/v Quy định mức hỗ trợ đối với Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Quy định cụ thể về mức hỗ trợ đối với Ủy ban MTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư	- Mức hỗ trợ đối với ủy ban MTTQ cấp xã thực hiện cuộc vận động là 22.000.000 đ/năm/xã; các xã thuộc vùng khó khăn 27.500.000 đ/năm/xã; - Mức hỗ trợ đối với Ban công tác mặt trận ở khu dân cư: + Đối với khu dân cư có quy mô dân số là 700 hộ dân, mức hỗ trợ là 6.000.000 đ/năm/khu dân cư; + Đối với khu dân cư có quy mô dân số là 200 hộ dân, mức hỗ trợ là 1.000.000 đ/năm/khu dân cư; + Đối với các khu dân cư thuộc các xã vùng khó khăn ngoài mức hỗ trợ theo quy định được hỗ trợ thêm 1.000.000 đ/năm/khu dân cư;

20

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách
II QUYẾT ĐỊNH					
1	Quyết định	1455/QĐ-UBND ngày 25/4/2016	Về phê duyệt nhiệm vụ, dự toán kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới	Điều chỉnh, rà soát quy hoạch tại 64 xã xây dựng NTM	02 mức độ điều chỉnh: - Loại A gồm 31 xã đã cập nhật quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chức năng: Công nghiệp, du lịch, dịch vụ với dự toán kinh phí là 115.867.000 đồng/xã; - Loại B gồm 33 xã là những xã cập nhật các thay đổi, bổ sung về địa điểm đầu tư xây dựng công trình nông thôn với dự toán kinh phí là 69.237.000 đồng/xã.
2	Quyết định	07/2016/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	Về Ban hành Quy định thực hiện một số cơ chế, chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh.	Hỗ trợ thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc GD 2016 - 2020	1. Chính sách về đất đai 2. Chính sách đầu tư, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp - Xây dựng 01 mô hình sản xuất rau an toàn theo chuỗi; - Chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ; - Hỗ trợ giống vật nuôi, cây trồng, thủy sản; - Áp dụng chính sách hỗ trợ đặc thù cho các dự án để xây dựng hạ tầng các khu chăn nuôi lợn, chăn nuôi bò sữa, nuôi trồng thủy sản tập trung ngoài khu dân cư - Hỗ trợ mua máy nông nghiệp. - Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.
3	Quyết định	25/2016/QĐ-UBND ngày 06/5/2016	Về cụ thể hóa Nghị quyết số: 202/2015/NQ-HĐND ngày 22/12 /2015	Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh vĩnh phúc GD 2016 - 2020.	1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc; 2. Hỗ trợ đầu tư vùng sản xuất rau an toàn theo quy trình VietGAP; 3. Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; 4. Hỗ trợ trồng cây dược liệu 5. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế biến nông sản
4	Quyết định	06/2016/QĐ-UBND ngày 04/2/2016	Về ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.		1. Hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản; 2. Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh;
5	Quyết định	42/2016/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	Phê duyệt Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Vĩnh phúc giai đoạn 2017-2020	Đến năm 2018 có 112 xã đạt chuẩn NTM	Quy định rõ cơ chế hỗ trợ, nội dung định mức, điều kiện hỗ trợ trong việc xây dựng các đường GTNT
6	Quyết định	18/2016/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	Ban hành Quy định quản lý, tổ chức thực hiện một số chính sách hỗ trợ và cho vay giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 207/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015	Đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động góp phần giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người lao động	* Hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại các làng nghề: Người học nghề; người truyền nghề; đơn vị tổ chức lớp học tại làng nghề. * Hỗ trợ các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tổ chức phân luồng học nghề và giải quyết việc làm: 5 triệu đồng/trường/năm. * Hỗ trợ giải quyết việc làm ngoài nước. * Hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước: * Kinh phí hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, thông tin thị trường lao động, đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác giải quyết việc làm các cấp: 1.000 triệu đồng/năm.

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách
7	Quyết định	29/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016	Về việc quy định quản lý kinh phí hỗ trợ hoạt động phân luồng học nghề và giải quyết việc làm tại các trường THCS, THPT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh.	Hỗ trợ hoạt động phân luồng học nghề và giải quyết việc làm tại các trường THCS, THPT	Mức hỗ trợ: 5 triệu đồng/trường/năm. Thời gian hỗ trợ: Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2020.
8	Quyết định	22/2017/QĐ-UBND ngày 28/7/2017	V/v Quy định đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2020	Cụ thể hóa nội dung bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 để thực hiện Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời là cơ sở để thực hiện công tác đánh giá, thẩm tra, thẩm định xã đạt	Quy định nội dung Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và hướng dẫn đánh giá thực hiện tiêu chí xã NTM giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
9	Quyết định	54/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	Ban hành Quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Cải thiện chất lượng môi trường	Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
10	Quyết định	55/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	V/v Quyết định Ban hành quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh, đồng thời quy định quyền lợi, trách nhiệm của các cấp, ngành, các tổ chức các nhân liên quan đến việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh góp phần giải quyết, giảm thiểu ô nhiễm môi trường	- Quy định cụ thể việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt; việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh - Quy định trách nhiệm trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt: Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân làm phát sinh chất thải rắn; trách nhiệm và quyền của cơ sở, chủ thu gom và của chủ xử lý chất thải rắn; trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các địa phương đồng thời đề nghị sự tham gia, vào cuộc của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội trong việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh
11	Quyết định	Số 01/2018/QĐ-UBND ngày 5/01/2018	Sửa đổi bổ sung một số điều về quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 16/5/2012 của UBND tỉnh	Bảo vệ môi trường trong hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm	Quy định trong các hoạt động liên quan đến giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có công suất dưới 50 gia súc/ngày và dưới 500 gia cầm trên ngày
12	Quyết định	Số 03/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018	Về việc thực hiện phân cấp Quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh	Thực hiện phân cấp Quyết định đầu tư xây dựng công trình theo Điều 60 của Luật Xây dựng và Điều 39 của Luật Đầu tư công (gồm các dự án công trình và các dự án đầu tư công không có cầu	Quy định rõ thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện, chủ tịch UBND xã được quyết định đầu tư các dự án thuộc nhóm nào

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách
13	Quyết định	Số 413/QĐ-SGTVT ngày 04/6/2018	Hướng dẫn thiết kế mẫu đường GTND phục vụ đồn điền đổi thửa	Áp dụng cho các tuyến đường giao thông nội đồng phục vụ đồn điền đổi ruộng trên địa bàn tỉnh theo quy định đồng ruộng tại các địa phương được UBND các huyện, thành phố phê duyệt	Hướng dẫn chi tiết về quy mô, kết cấu và số hiệu mẫu thiết kế; hướng dẫn xác định cấp độ đường GTND (đường cấp B, C, D) theo chức năng của đường
III HƯỚNG DẪN					
1	Hướng dẫn liên ngành	Số 744/HD - LN ngày 29/3/2017	V/v giám sát, đánh giá việc lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG tỉnh Vĩnh Phúc	Triển khai và tổ chức thực hiện công tác đánh giá, giám sát việc lập kế hoạch đầu tư thực hiện	Quy định cụ thể về nội dung giám sát thuộc trách nhiệm cấp xã, cấp huyện, Sở Nông nghiệp & PTNT (cơ quan thường trực Chương trình xây dựng NTM), Sở Lao động Thương binh & Xã hội (cơ quan thường trực Chương trình giảm nghèo, bền vững) và thời gian thực hiện giám sát, quy định việc đánh giá lập kế hoạch đầu tư
2	Hướng dẫn liên ngành	Số 745/HD-LN ngày 29/3/2017	V/v hướng dẫn trình tự, thời gian lập Kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG tỉnh Vĩnh Phúc	Thống nhất về nội dung, trình tự thời gian lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện Chương trình xây dựng NTM để các địa phương triển khai thực hiện	Quy định cụ thể về trình tự, thời gian các bước lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG tỉnh Vĩnh Phúc
3	Hướng dẫn	Số 4509/UBND-KT2 ngày 19/6/2017	Về việc hướng dẫn thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020	Tăng cường, đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giúp	Quy định danh mục dự án, điều kiện được áp dụng cơ chế đặc thù đồng thời hướng dẫn cụ thể về nội dung trình tự triển khai công tác đầu tư XD CB (thẩm định chủ trương, lập hồ sơ, thẩm định, phê duyệt hồ sơ, tổ chức lựa chọn nhà thầu, tổ chức thi công, giám sát, nghiệm thu công trình)
4	Hướng dẫn	Số 7736/UBND-KT2 ngày 03/10/2017	V/v Bổ sung danh mục dự án dụng cơ chế đặc thù theo VB số 4509/UBND-KT2 ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh	giảm thiểu về thời gian, trình tự, thủ tục đặc biệt huy động được sự tham gia của cộng đồng dân cư trong việc triển khai thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2018
(Kèm theo Báo cáo số: **209** /BC-UBND ngày **21** /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Mục tiêu	Kết quả đến 31/12/2016	Kết quả đến 31/12/2017	Kết quả đến 30/6/2018	Ước đến 31/12/2018
1	Mức đạt tiêu chí/bình quân/xã	17,52	18,32	18,42	18,81
2	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc biệt KK				
3	Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã	112	112	112	112
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có Quyết định công nhận	77	77	83	104
	Số xã đạt 19 tiêu chí chưa được công nhận đạt chuẩn	0	18	12	5
	Số xã đạt 18 tiêu chí	3	3	3	0
	Số xã đạt 17 tiêu chí	6	2	3	0
	Số xã đạt 16 tiêu chí	7	2	2	0
	Số xã đạt 15 tiêu chí	1	2	3	0
	Số xã đạt 14 tiêu chí	5	1	2	1
	Số xã đạt 13 tiêu chí	2	3	2	0
	Số xã đạt 12 tiêu chí	3	1	1	1
	Số xã đạt 11 tiêu chí	4	2	0	0
	Số xã đạt 10 tiêu chí	4	1	1	1
	Số xã đạt 9 tiêu chí	0	0	0	0
4	Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí				
	Số xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch	112	112	112	112
	Số xã đạt tiêu chí số 2 về Giao thông	88	102	102	110
	Số xã đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi	107	111	111	112
	Số xã đạt tiêu chí số 4 về Điện	112	112	112	112
	Số xã đạt tiêu chí số 5 về Trường học	100	105	106	109
	Số xã đạt tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa	79	96	96	109
	Số xã đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở HTTM nông thôn	98	107	107	110
	Số xã đạt tiêu chí số 8 về Thông tin & Truyền thông	112	112	112	112
	Số xã đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư	112	112	112	112
	Số xã đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập	103	110	112	112
	Số xã đạt tiêu chí số 11 về Hộ nghèo	108	108	110	111
	Số xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm	112	112	112	112
	Số xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất	111	109	109	110
	Số xã đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục & Đào tạo	112	112	112	112
	Số xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế	96	107	110	110
	Số xã đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa	97	110	111	111
	Số xã đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm	87	100	100	109
	Số xã đạt tiêu chí số 18 về Hệ thống Chính trị và TCPL	105	104	105	110
	Số xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh	111	112	112	112
5	Một số chỉ tiêu cơ bản				
	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm	29,23	31		
	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	3,93	2,93	2,47	1,93
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	79,54	83,8	85,6	86,8
	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn QG	48,11	51,25	52,13	55

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2018 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2019-2020
 (Kèm theo Báo cáo số: 209 /BC-UBND ngày 21 /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi tiêu	Giai đoạn 2016-2018	Năm 2016	Năm 2017	Ước thực hiện năm 2018	Dự kiến giai đoạn 2019-2020
	TỔNG SỐ	4.161.001	1.527.533	1.497.778	1.135.690	1.333.715
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	16.126	1.126	15.000	0	0
1	Trái phiếu Chính phủ	0				0
2	Đầu tư phát triển	16.126	1.126	15.000		0
3	Sự nghiệp	0				0
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.541.034	1.087.210	893.720	560.104	429.726
1	Tỉnh	1.213.990	671.155	396.489	146.346	192.640
2	Huyện	447.692	183.251	139.920	124.521	51.280
3	Xã	879.352	232.805	357.311	289.237	185.806
III	VỐN LÒNG GHÉP	480.611	124.116	152.619	203.876	105.870
IV	VỐN TÍN DỤNG (*)	957.346	268.204	353.159	335.983	767.972
V	VỐN DOANH NGHIỆP	15.561	5.479	6.787	3.295	500
VI	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	135.954	32.520	73.277	30.157	29.647
VII	NGUỒN KHÁC	14.369	8.878	3.216	2.275	0

Phụ biểu số 04

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2018

(Kèm theo Báo cáo số: 209 /BC-UBND ngày 21 /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư	Nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2016-2018								
		Tổng số	Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp			Lòng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Nguồn khác
			Cộng	TW	NSDP					
	Tổng	4.161.001	2.557.160	16.126	2.541.034	480.611	957.346	15.561	135.954	14.369
1	Nâng cao năng lực xây dựng NTM	5.121	5.121	0	5.121	0	0	0	0	0
2	Truyền thông về xây dựng NTM	9.854	9.854	0	9.854	0	0	0	0	0
3	Hoạt động của BCD và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp	9.853	9.853	0	9.853	0	0	0	0	0
4	Quy hoạch xây dựng NTM	6.027	6.027	0	6.027	0	0	0	0	0
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	2.621.623	2.407.864	16.126	2.391.738	15.432	60.256	15.171	120.822	2.078
5.1	Giao thông	1.169.366	1.067.603	12.000	1.055.603	10.900	0	4.120	85.068	1.690
5.2	Thủy lợi	134.143	133.876	0	133.876	0	0	151	116	0
5.3	Điện nông thôn	12.381	8.723	0	8.723	0	0	3.566	92	0
5.4	Trường học	524.322	513.910	3.000	510.910	3.000	0	7.000	412	0
5.5	CSVC Văn hóa	443.712	418.747	1.000	417.747	0	0	0	24.966	0
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại	50.083	48.083	0	48.083	0	0	0	2.000	0
5.7	Trạm y tế xã	81.677	81.427	0	81.427	0	0	250	0	0
5.8	Công trình cung cấp nước sinh hoạt	33.820	2.300	0	2.300	1.432	30.088	0	0	0
5.9	Công trình xử lý môi trường	135.005	128.262	0	128.262	0	0	0	6.355	388
5.10	Công trình khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.11	XD nhà ở cho hộ nghèo chính sách	37.100	4.934	126	4.808	100	30.168	84	1.814	0
6	Thông tin và truyền thông cơ sở	5.060	4.989	0	4.989	0	0	0	71	0
7	Phát triển sản xuất, tái cơ cấu ngành NN	301.447	0	0	0	301.447	0	0	0	0

STT	Nội dung đầu tư	Nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2016-2018								
		Tổng số	Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp			Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Nguồn khác
			Cộng	TW	NSDP					
8	Kinh phí thực hiện Chương trình giảm nghèo và QVL	1.032.305	0	0	0	160.132	859.882	0	0	12.291
9	Hỗ trợ phát triển HTX	3.000	0	0	0	3.000	0	0	0	0
10	Vệ sinh môi trường nông thôn	141.522	89.141	0	89.141	600	37.208	390	14.183	0
11	Đào tạo cho công chức xã	2.249	2.249	0	2.249	0	0	0	0	0
12	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	18.034	18.034	0	18.034	0	0	0	0	0
13	Nội dung khác	4.906	4.028	0	4.028	0	0	0	878	0

26

Phụ biểu số 05

RÀ SOÁT MỤC TIÊU PHẤN ĐÁU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số: **209** /BC-UBND ngày **21** /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu phấn đấu đến 2020	Kết quả đạt được đến 30/6/2018	Đề xuất điều chỉnh mục tiêu phấn đấu đến 2020	Lý do, căn cứ đề xuất
1	Huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới					
1.1	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	7	2		
1.2	Thành phố hoàn thành nông thôn mới	Thành phố	2	2		
2	Xã đạt chuẩn nông thôn mới					
2.1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	112	83		
2.2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	74,1		
3	Bình quân tiêu chí đạt chuẩn/xã	tiêu chí/xã	19	18,42		

26